

Số: 139/QĐ-MNYĐ

Yên Đức, ngày 26 tháng 03 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính V/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 298/QĐ-PGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc phê duyệt dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023.

Căn cứ quyết định số 218/QĐ-PGDĐT ngày 22/06/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Thị xã Đông Triều “Phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2023”;

Căn cứ quyết định số 250/QĐ-PGDĐT ngày 03/07/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Thị xã Đông Triều “Phê duyệt bổ sung dự toán chi ngân sách thị xã năm 2023”;

Căn cứ quyết định số 251/QĐ-PGDĐT ngày 03/07/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Thị xã Đông Triều “Phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2023”;

Căn cứ quyết định số 268/QĐ-PGDĐT ngày 27/07/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Thị xã Đông Triều “Phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2023”;

Căn cứ quyết định số 309/QĐ-PGDĐT ngày 05/08/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Thị xã Đông Triều “Điều chỉnh dự toán chi ngân sách thị xã năm 2023”;

Căn cứ Quyết định số 357/QĐ-PGDĐT ngày 15 tháng 08 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023.

Căn cứ quyết định số 729/QĐ-PGDĐT ngày 14/11/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Thị xã Đông Triều “Phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2023”;

Căn cứ quyết định số 755/QĐ-PGDĐT ngày 20/11/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Thị xã Đông Triều “Phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2023”;

Căn cứ quyết định số 760/QĐ-PGDĐT ngày 24/11/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Thị xã Đông Triều “Phê duyệt dự toán và nguồn kinh phí thực hiện Nghị định 24/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2023 của Chính phủ năm 2023”;

Căn cứ quyết định số 836/QĐ-PGDĐT ngày 18/12/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Thị xã Đông Triều “Phê duyệt bổ sung dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2023”;

Xét đề nghị của bộ phận tài chính kế toán.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Trường Mầm non Yên Đức (theo biểu mẫu số 4 ngày 26 tháng 03 năm 2024).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Bộ phận tài chính kế toán và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Phòng TCKH TX Đông Triều,
- Phòng GD&ĐT TX Đông Triều;
- BGH nhà trường;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Thị Cồn Tiên

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 139/QĐ-MNYĐ ngày 26/03/2024 của Hiệu trưởng trường Mầm non Yên Đức)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	188,100	188,100	0	
1	Lệ phí			0	
2	Phí	188,100	188,100	0	
	Học phí	188,100	188,100	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	188,100	188,100	0	
1	Chi sự nghiệp	188,100	188,100	0	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	188,100	188,100	0	
	Chi thanh toán cá nhân	75,240	75,240	0	
	Mục 6000: Tiền lương	75,240	75,240	0	
	Mục 6050: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	-	-	0	
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, SV, CB đi học			0	
	Mục 6200: Tiền thưởng	-	-	0	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	-	-	0	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	-	-	0	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	-	0	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	112,860	112,860	0	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng			0	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	-	-	0	
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			0	
	Mục 6650: Hội nghị	-	-	0	
	Mục 6700: Công tác phí	-	-	0	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn			0	
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên			0	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	-	-	0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	112,860	112,860	0	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	-	-	0	
	Các khoản chi khác	-	-	0	
	Mục 7750: Chi khác	-	-	0	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
2	Chi quản lý hành chính			0	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			0	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			0	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			0	
1	Lệ phí			0	
2	Phí			0	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3.557,857	3.557,857	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.557,857	3.557,857	0	
1	Chi quản lý hành chính			0	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			0	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			0	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			0	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			0	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			0	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			0	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			0	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			0	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			0	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	3.557,857	3.557,857	0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.226,380	3.226,380	0	
a	Chi thanh toán cá nhân	2.615,318	2.615,318	0	
	Mục 6000: Tiền lương	1.337,807	1.337,807	0	
	Mục 6050: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	651,150	651,150	0	
	Mục 6200: Tiền thưởng	12,420	12,420	0	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	1,800	1,800	0	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	368,534	368,534	0	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	243,607	243,607	0	
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	577,158	577,158	0	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	79,989	79,989	0	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	78,333	78,333	0	
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5,148	5,148	0	
	Mục 6650: Hội nghị	-	-	0	
	Mục 6700: Công tác phí	26,380	26,380	0	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	37,143	37,143	0	
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	114,964	114,964	0	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	27,000	27,000	0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	208,201	208,201	0	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình			0	
c	Các khoản chi khác	33,904	33,904	0	
	Mục 7750: Chi khác	33,904	33,904	0	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	331,477	331,477	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
a	Chi thanh toán cá nhân	12,363	12,363	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	9,913	9,913	0	
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, SV, CB đi học	2,450	2,450	0	
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	207,349	207,349	0	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	7,040	7,040	0	
	Mục 6650: Hội nghị	3,966	3,966	0	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	51,292	51,292	0	
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	76,000	76,000	0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	69,051	69,051	0	
c	Các khoản chi khác	111,765	111,765	0	
	Mục 7750: Chi khác	111,765	111,765	0	

Hiệu trưởng



Vũ Thị Cồn Tiên